

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương ("POM 1") và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam ("POM 3").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Chủ tịch Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022 miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Văn Khánh	Phó Chủ tịch Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022 miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên	
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc POM và POM 3	bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc POM và POM 3	miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc POM 1	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân tích tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi đã phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61121142/66717359-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 23.087.520.637 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.008.340.799.648 VND. Các điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại Thuyết minh số 2.2, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Văn Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.719.102.494.818	8.805.711.949.997
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	550.809.104.624	424.202.499.324
111	1. Tiền		414.509.104.624	61.848.190.626
112	2. Các khoản tương đương tiền		136.300.000.000	362.354.308.698
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.783.147.600.449	2.629.721.925.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.995.985.993.112	1.708.148.758.580
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	439.360.232.856	504.320.817.811
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	369.773.299.481	439.224.274.533
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
140	III. Hàng tồn kho	8	5.199.729.447.041	4.745.847.299.309
141	1. Hàng tồn kho		5.287.919.645.494	4.745.847.299.309
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(88.190.198.453)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.185.416.342.704	1.005.940.225.440
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	171.967.685.793	39.675.782.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.005.339.246.579	959.373.339.244
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.109.410.332	6.891.103.288
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.560.747.320.705	6.179.667.136.234
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.012.078.932.632	2.961.842.667.231
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.858.241.787.372	2.961.391.504.070
222	Nguyên giá		6.629.325.328.296	6.596.266.201.717
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.771.083.540.924)	(3.634.874.697.647)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	153.466.000.000	-
225	Nguyên giá		153.466.000.000	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		371.145.260	451.163.161
228	Nguyên giá		14.989.504.484	14.989.504.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.618.359.224)	(14.538.341.323)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.472.495.053.228	3.136.520.484.646
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.472.495.053.228	3.136.520.484.646
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	10.000.000.000	10.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.1	11.402.985.380	11.402.985.380
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(11.402.985.380)	(11.402.985.380)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	10.000.000.000	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		64.173.334.845	69.303.984.357
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	61.482.231.862	66.954.702.282
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.691.102.983	2.349.282.075
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.279.849.815.523	14.985.379.086.231


BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.610.016.360.304	11.292.458.130.375
310	I. Nợ ngắn hạn		10.727.443.294.466	9.501.978.323.045
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	2.634.818.782.112	1.559.335.570.427
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	170.811.354.260	518.147.597.093
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	502.534.620	24.971.710.567
314	4. Phải trả người lao động		4.243.619.039	4.264.933.423
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	152.218.185.908	71.263.381.884
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	36.691.503.328	31.455.512.651
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	7.728.138.339.479	7.292.499.641.280
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.975.720	39.975.720
330	II. Nợ dài hạn		1.882.573.085.838	1.790.479.807.330
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	344.180.297.070	348.557.167.629
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	95.883.342.000	95.883.342.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.442.509.446.768	1.346.039.297.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.669.833.435.219	3.692.920.955.856
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	3.669.833.435.219	3.692.920.955.856
411	1. Vốn cổ phần		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		251.430.066.244	251.430.066.244
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		610.733.087.970	633.700.832.452
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		633.700.832.452	1.476.390.677
421b	- (Lỗ) lợi nhuận kỳ này		(22.967.744.482)	632.224.441.775
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.254.488.005	7.374.264.160
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.279.849.815.523	14.985.379.086.231


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng


Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	8.124.546.310.522	6.257.601.802.668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(19.410.792.334)	(44.257.013.073)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	8.105.135.518.188	6.213.344.789.595
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(7.756.703.751.589)	(5.708.768.477.994)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		348.431.766.599	504.576.311.601
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	31.449.571.416	16.201.983.927
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(292.894.910.454) (205.549.452.310)	(203.287.277.708) (182.921.292.616)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(40.043.411.271)	(24.303.127.315)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(69.257.168.390)	(70.743.301.712)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.314.152.100)	222.444.588.793
31	11. Thu nhập khác	24	195.490.846.837	636.618.778
32	12. Chi phí khác	24	(194.778.693.434)	(3.224.176.270)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		712.153.403	(2.587.557.492)
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(21.601.998.697)	219.857.031.301
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(1.857.448.889)	(24.933.460.174)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	371.926.949	211.519.932

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(23.087.520.637)	195.135.091.059
61	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(22.967.744.482)	194.625.805.614
62	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(119.776.155)	509.285.445
70	20. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	19,4	(82)	699
71	21. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	19,4	(82)	699


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(21.601.998.697)	219.857.031.301
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	25	136.288.861.178	129.244.847.188
03	Dự phòng		88.190.198.453	438.346.367
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		38.633.879.628	402.434.229
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.016.849.620)	(7.049.407.843)
06	Chi phí lãi vay	22	205.549.452.310	182.921.292.616
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		443.043.543.252	525.814.543.858
09	Tăng các khoản phải thu		(149.287.022.175)	(10.054.684.488)
10	Tăng hàng tồn kho		(762.153.635.462)	(1.655.711.621.195)
11	Tăng các khoản phải trả		800.284.901.337	1.313.531.528.229
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(126.819.432.465)	2.915.673.327
14	Tiền lãi vay đã trả		(201.510.176.048)	(217.196.771.566)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.277.532.605)	(29.008.499.644)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(22.719.354.166)	(69.709.831.479)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(488.521.405.884)	(236.499.799.515)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		139.514.545.455	-
23	Tiền thu về cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.016.849.620	7.049.407.843
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(344.990.010.809)	(224.950.391.672)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	8.890.353.421.365	7.781.250.010.234
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(8.396.050.912.485)	(7.131.650.786.246)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		494.302.508.880	649.599.223.988

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		126.593.143.905	354.939.000.837
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		424.202.499.324	93.217.356.440
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.461.395	(114.444.045)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	550.809.104.624	448.041.913.232


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng




Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại, và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương ("POM 1") và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam ("POM 3").

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.396 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.407 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty có một (1) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp. Chi tiết trình bày như sau:

STT	Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2")	Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất sắt, thép, gang	99.5	99.5
2	Công ty TNHH Tôn Pomina ("Công ty Tôn Pomina")	Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu	99.5	99.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 23.087.520.637 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.008.340.799.648 VND. Ngoài ra, Công ty cũng chưa thanh toán các khoản vay đã đến hạn cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc âm nguồn vốn lưu động trên chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao bị kéo dài hơn so với kế hoạch với nguyên nhân chính là việc thiếu hụt chuyên gia nước ngoài bởi ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động có lợi nhuận trong tương lai, sắp xếp dòng tiền cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra hoạt động kinh doanh và khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng, cũng như dòng tiền bổ sung từ việc phát hành cổ phiếu mới trong năm 2022. Cụ thể, Dự án Lò Cao dự kiến đi vào hoạt động chính thức vào Quý 3 năm 2022 sẽ giúp cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Nhóm Công ty. Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ2021 ngày 25 tháng 6 năm 2021 về kế hoạch phát hành cổ phiếu mới với tổng giá trị dự kiến là 700 tỷ VND. Kế hoạch tăng vốn này dự kiến sẽ được thực hiện trong Quý 3 năm 2022. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá Nhóm Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Giá định hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.6 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	6 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Lợi thế kinh doanh; và
- ▶ Chi phí sửa chữa.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phần bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	3.014.973.512	9.068.276.154
Tiền gửi ngân hàng	411.494.131.112	52.779.914.472
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	136.300.000.000	362.354.308.698
TỔNG CỘNG	550.809.104.624	424.202.499.324

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 3% đến 3,25%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ khách hàng	571.440.925.873	486.703.309.637
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Nguyên	93.956.022.086	66.704.148.544
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bình Trị	66.458.567.118	66.458.567.118
- Công ty TNHH Lim Hok Chhoum Steel	50.831.692.337	73.690.730.497
- Công ty TNHH Chip Mong Group	37.179.738.974	77.629.037.875
- Các khách hàng khác	323.014.905.358	202.220.825.603
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.424.545.067.239	1.221.445.448.943
TỔNG CỘNG	1.995.985.993.112	1.708.148.758.580

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
China 15 th Metallurgical Construction Group Co., Ltd.	203.518.530.340	203.518.530.340
Chinatech Tanrry Technology Co., Ltd.	70.973.111.812	116.989.444.345
Beijing Baotou Steel Xinyuan Technology Co.,Ltd.	41.131.471.276	41.131.471.276
Ramusaken Singapore Pte Co., Ltd.	23.899.895.922	23.865.679.511
Asian Pasific Ecology Trade Co., Ltd.	21.971.925.000	21.971.925.000
Các nhà cung cấp khác	77.865.298.506	96.843.767.339
TỔNG CỘNG	439.360.232.856	504.320.817.811
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	417.388.307.856	482.348.892.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	21.971.925.000	22.258.779.583
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	438.346.367
Số cuối kỳ	<u>21.971.925.000</u>	<u>22.697.125.950</u>

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cầm cổ, kỳ quỹ (i)	232.339.770.738	313.622.726.177
Tạm ứng cho Ban quản lý Dự án (ii)	101.952.639.070	101.952.639.070
Các khoản chi hộ	24.613.951.841	-
Phải thu từ vi phạm hợp đồng	-	8.130.600.000
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.400.000.000	11.572.308.547
Phải thu khác	<u>5.466.937.832</u>	<u>3.946.000.739</u>
TỔNG CỘNG	<u>369.773.299.481</u>	<u>439.224.274.533</u>

- (i) Các khoản cầm cổ, kỳ quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng cho Ban quản lý Dự án Lò cao theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 1 tháng 1 năm 2020 về việc tạm ứng chi phí để thực hiện dự án Dây chuyền thiêu kết và Lò cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Nguyên liệu, vật liệu	3.237.216.803.914	3.012.928.740.179
Thành phẩm	1.521.362.351.174	1.208.871.090.164
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.104.415.173	323.881.332.605
Hàng hoá	197.828.945.215	-
Công cụ, dụng cụ	111.792.512.263	115.662.749.323
Hàng đang đi trên đường	5.343.513.600	80.893.029.883
Phế liệu	271.104.155	3.610.357.155
TỔNG CỘNG	5.287.919.645.494	4.745.847.299.309
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(88.190.198.453)	-
Giá trị thuần	5.199.729.447.041	4.745.847.299.309

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 18*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	-	-
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	88.190.198.453	-
Số cuối kỳ	88.190.198.453	-

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.376.334.431.895	4.867.526.430.902	330.478.386.688	14.872.878.045	7.054.074.187	6.596.266.201.717
Mua mới	-	3.115.574.549	635.014.546	-	-	3.950.589.095
Điều tư xây dựng cơ bản hoàn thành	753.380.118	4.837.367.593	21.927.727.273	-	-	27.518.474.984
Tặng khác	-	1.590.062.500	-	-	-	1.590.062.500
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.377.087.812.013	4.877.069.435.544	353.241.128.507	14.872.878.045	7.054.074.187	6.629.325.328.296
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	135.403.509.177	1.213.145.178.430	104.461.230.787	11.315.608.372	7.054.074.187	1.471.399.600.953
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	587.417.003.633	2.877.171.690.182	150.860.664.427	12.371.265.218	7.054.074.187	3.634.874.697.647
Khấu hao trong kỳ	28.348.317.576	97.468.574.385	8.994.454.174	1.397.497.142	-	136.208.843.277
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	615.765.321.209	2.974.640.264.567	159.855.118.601	13.768.762.360	7.054.074.187	3.771.083.540.924
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	788.917.428.262	1.990.354.740.720	179.617.722.261	2.501.612.827	-	2.961.391.504.070
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	761.322.490.804	1.902.429.170.977	193.386.009.906	1.104.115.685	-	2.858.241.787.372

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ tài sản cổ định hữu hình đã được đúng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc, thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Thuê trong kỳ	<u>153.466.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>153.466.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Khấu hao trong kỳ	<u>-</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>153.466.000.000</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao (*)	3.467.152.572.972	3.131.124.536.047
Chi phí xây dựng khác	<u>5.342.480.256</u>	<u>5.395.948.599</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.472.495.053.228</u>	<u>3.136.520.484.646</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí xây dựng trực tiếp, chi phí đi vay được vốn hóa và các chi phí khác liên quan đến việc xây dựng Dự án Lò Cao, "Đầu tư Xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/ năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị 33.978.289.277 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư và xây dựng Dự án Lò Cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị hình thành từ các dự án xây dựng cơ bản dở dang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư tài chính dài hạn khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	11.402.985.380	(11.402.985.380)	11.402.985.380	(11.402.985.380)	-

12.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (ICB) có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	171.967.685.793	39.675.782.908
Công cụ dụng cụ	94.503.618.110	34.973.393.973
Chi phí thuê	64.166.551.432	-
Chi phí sửa chữa	4.724.129.865	686.282.378
Chi phí bảo hiểm trả trước	2.100.212.165	1.073.933.887
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.473.174.221	2.942.172.670
Dài hạn	61.482.231.862	66.954.702.282
Lợi thế kinh doanh (i)	24.754.592.276	27.505.102.520
Chi phí thuê đất (ii)	12.820.671.282	14.648.307.573
Công cụ dụng cụ	12.546.037.178	16.577.027.564
Chi phí sửa chữa	7.497.054.263	6.174.846.434
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.863.876.863	2.049.418.191
TỔNG CỘNG	233.449.917.655	106.630.485.190

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	2.634.818.782.112	1.559.335.570.427
Phải trả cho người bán	2.634.137.505.812	1.558.571.694.431
- Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	791.276.429.026	137.196.701.923
- Singapore (Cogeneration) Steel Pte	356.021.785.428	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	282.262.709.165	229.155.253.416
- Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	78.743.843.456	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vận tải Minh Hiếu	70.720.658.988	-
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	65.657.555.303	67.942.013.752
- Vesvius Malaysia Sdn Bhd	51.776.052.269	50.426.463.804
- Trafigura Pte. Ltd.	-	256.742.851.718
- Phải trả đối tượng khác	937.678.472.177	817.108.409.818
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	681.276.300	763.875.996
Dài hạn	344.180.297.070	348.557.167.629
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thu	86.011.140.321	38.941.626.828
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	57.547.160.083	52.729.214.821
- Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	52.199.566.618	14.372.391.000
- Vesvius Malaysia SDN BHD	35.465.101.741	17.017.863.984
- Công ty TNHH Thương mại đầu tư Thiên Long	27.087.585.815	14.639.484.839
- Công ty TNHH Xây Dựng An Lạc	25.004.740.183	10.295.921.699
- Phải trả đối tượng khác	27.087.585.815	14.639.484.839
TỔNG CỘNG	2.978.999.079.182	1.907.892.738.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	56.618.370.320	242.156.095.720
Công ty TNHH Thép SM	52.272.000.000	-
Công ty TNHH SMC-Summit	34.834.800.000	-
Hangzhou Cogeneration (HongKong)	-	169.725.000.000
Khác	27.086.183.940	106.266.501.373
TỔNG CỘNG	170.811.354.260	518.147.597.093

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu					
Thuế GTGT	959.373.339.244	1.231.985.707.608	(1.186.019.800.273)		1.005.339.246.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	1.180.000.000		-	4.167.028.306
Thuế thu nhập cá nhân	2.841.848.337	4.945.774.372	(4.832.801.184)		2.954.821.525
Thuế xuất, nhập khẩu	1.014.646.169	30.472.370.846	(30.547.036.990)		939.980.025
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.585.610	-		-	24.585.610
Các loại thuế khác	22.994.866	4.000.000	(4.000.000)		22.994.866
TỔNG CỘNG	966.264.442.532	1.268.587.852.826	(1.221.403.638.447)		1.013.448.656.911
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.493.194.596	1.857.448.889	(26.277.532.605)		73.110.880
Thuế thu nhập cá nhân	478.515.971	1.987.168.341	(2.036.260.572)		429.423.740
Các loại thuế khác	-	1.000.000	(1.000.000)		-
TỔNG CỘNG	24.971.710.567	3.845.617.230	(28.314.793.177)		502.534.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	109.214.032.294	54.625.058.110
Chi phí điện trích trước	25.895.199.095	11.732.375.119
Chi phí lãi vay trích trước	5.629.988.398	1.590.712.136
Các khoản trích trước khác	11.478.966.121	3.315.236.519
TỔNG CỘNG	<u>152.218.185.908</u>	<u>71.263.381.884</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	36.691.503.328	31.455.512.651
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	17.434.986.311	16.786.928.283
Phải trả tiền hợp tác đầu tư	6.123.530.035	6.123.530.035
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 27)	4.839.133.419	4.839.133.419
Kinh phí công đoàn	3.740.304.080	2.925.174.169
Khác	4.553.549.483	780.746.745
Dài hạn	95.883.342.000	95.883.342.000
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	95.883.342.000	95.883.342.000
TỔNG CỘNG	<u>132.574.845.328</u>	<u>127.338.854.651</u>

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại lại		Đánh giá lại
Ngắn hạn	7.292.499.641.280	8.584.887.421.365	(8.281.796.457.939)	105.070.727.276	27.477.007.497	7.728.138.339.479
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	7.048.188.288.822	8.368.299.421.365	(8.062.772.457.939)	-	27.477.007.497	7.381.192.259.745
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	244.311.352.458	216.588.000.000	(219.024.000.000)	80.000.000.000	-	321.875.352.458
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	-	-	-	25.070.727.276	-	25.070.727.276
Dài hạn	1.346.039.297.701	305.466.000.000	(114.254.454.546)	(105.070.727.276)	10.329.330.889	1.442.509.446.768
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	1.193.333.397.701	-	(110.076.000.000)	(80.000.000.000)	10.329.330.889	1.013.586.728.590
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 18.3)	-	153.466.000.000	(4.178.454.546)	(25.070.727.276)	-	124.216.818.178
Vay dài hạn cá nhân (Thuyết minh số 27)	152.705.900.000	152.000.000.000	-	-	-	304.705.900.000
TỔNG CỘNG	8.638.538.938.981	8.890.353.421.365	(8.396.050.912.485)	-	37.806.338.386	9.170.647.786.247

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("VTB")					
Hợp đồng số 20.4673284/2020- HDCVHM/NHCT900- POM3	1.443.139.877.834	-	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	6,00	(i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của POM 3 (ii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty POM 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (iii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty Cổ phần Thép Pomina 1 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (iv) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của POM 1 và POM 3 (v) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao
Hợp đồng số 19.1300086/2019/HĐI HM-SDDBS01 /NHCT900-POM2	974.083.298.096	-	Ngày 29 tháng 12 năm 2022	6,00	
Hợp đồng số 20.4673284/2020- HDCVHM/NHCT900- POM3	619.740.682.859	26.383.658	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	4,18	
Hợp đồng số 19.2680008/2019- HDCVHM/NHCT900- POM1	51.857.935.618	-	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2022 đến ngày 18 tháng 11 năm 2022	6,00	

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
	VND			
	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")				
Hợp đồng số 01/2021/1770447/ HDTD	971.997.456.053	- Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 29 tháng 8 năm 2022	6,30	(i) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ vốn góp của Công ty POM 2, tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Hợp đồng số 01/2019/12088033/ HDTD	795.438.533.928	- Từ ngày 1 tháng 8 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2023	Từ 6,30 đến 6,80	(ii) Tất cả quyền đòi nợ của Công ty Tôn Pomina. Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 2 tháng tại BIDV - Chi nhánh TP.HCM.
Hợp đồng số 01/2020/94229/HDTD	652.960.289.443	- Từ ngày 1 tháng 8 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2023	Từ 6,30 đến 6,80	(iii) Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu.
Hợp đồng số 01/2020/94229/HDTD	22.375.590.750	- Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022 đến ngày 29 tháng 8 năm 2022	6,30	(iv) Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng sản xuất. Máy móc thiết bị của Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")					
Hợp đồng số 033K22	411.563.092.771	-	Từ ngày 28 tháng 11 năm 2022 đến ngày 21 tháng 12 năm 2022	5,50	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương
Hợp đồng số 0093/1928/N-CTD	349.370.143.585	-	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 đến ngày 21 tháng 08 năm 2022	5,50	(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thẻ chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17
Hợp đồng số 0005/2128/N-CTD	94.974.046.782	-	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2022 đến ngày 22 tháng 10 năm 2022	6,30	(iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại
Hợp đồng số 031B22	17.088.057.690	-	Ngày 21 tháng 11 năm 2022	5,50	(iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh
Hợp đồng số 078B19	16.782.970.998	-	Từ ngày 13 tháng 11 năm 2022 đến ngày 25 tháng 12 năm 2022	5,50	(v) Tiền gửi có kỳ hạn tại VCB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")					
Hợp đồng số 8169817.21	145.671.730.255	-	Ngày 5 tháng 7 năm 2022	4,50	(vi) Cổ phiếu POM sở hữu bởi Công ty TNHH Thép Việt sở hữu
Hợp đồng số 8169817.21	65.844.324.489	2.812.057	Từ ngày 19 tháng 9 năm 2022 đến ngày 26 tháng 9 năm 2022	6,75	Thép Việt với tổng số lượng 20.000.000 cổ phiếu với tổng số lượng 20.000.000

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDB")					
Hợp đồng số 19425/22MN/HDTD	131.636.062.678	5.627.878	Ngày 6 tháng 9 năm 2022	7,50	(i) Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.
Hợp đồng số 19425/22MN/HDTD	49.843.122.930	-	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2022 đến ngày 24 tháng 10 năm 2022	7,50	(ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")					
Hợp đồng số 562/2021/HDHM-TV/CIB	274.462.537.844	11.724.158	Ngày 22 tháng 7 năm 2022	3,50	Cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thép Việt sở hữu với tổng số lượng 17.800.000 cổ phiếu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("OCB")					
Hợp đồng số 0127/2022/HBTD-OCB-DN	59.620.683.716	-	Ngày 30 tháng 11 năm 2022	8,40	Cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thép Việt sở hữu với tổng số lượng 10.000.000 cổ phiếu
Hợp đồng số 0163/2021/HBTD-OCB-DN	99.727.141.844	-	Ngày 28 tháng 11 năm 2022	8,40	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB")					
Hợp đồng số 097/2022/HBTD-MB-DN	93.053.658.219	-	Ngày 22 tháng 11 năm 2022	5,50	(i) Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty
Hợp đồng số 0912/2022/HBTD-OCB-DN	39.941.021.363	-	Ngày 13 tháng 10 năm 2022	5,30	
TỔNG CỘNG		7.381.192.259.745			

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của Dự án Lò Cao và Dự án Nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
	VND			
	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("VTB")				
Hợp đồng số 17.2680105/2017- HDCVDADT/NHCT90 0-POMINA 1/11/2017	705.287.352.458	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2022 đến ngày 22 tháng 3 năm 2027	10,50	Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phi hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư Dự án Lò Cao Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB")				
Hợp đồng số 0048/1828/D-DIA/01	630.174.728.590	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2022 đến ngày 12 tháng 6 năm 2025	Từ 3,10 đến 9,40	Máy móc, thiết bị theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0052/1828/TCDN1 ngày 24 tháng 5 năm 2018 và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và bảo lãnh vô điều kiện không hủy ngang của Công ty POM 2
TỔNG CỘNG	1.335.462.081.048			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	321.875.352.458			
Vay dài hạn	1.013.586.728.590			

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	37.974.227.140	12.903.499.864	25.070.727.276	-	-
	37.974.227.140	12.903.499.864	25.070.727.276	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	146.235.750.790	22.018.932.612	124.216.818.178	-	-
Trên 5 năm	-	-	124.216.818.178	-	-
TỔNG CỘNG	184.209.977.930	34.922.432.476	149.287.545.454	-	-

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	1.476.390.677	7.069.677.255	3.510.391.927.176
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(450.000.000.000)	450.000.000.000	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	194.625.805.614	509.285.445	195.135.091.059
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>251.430.066.244</u>	<u>646.102.196.291</u>	<u>7.578.962.700</u>	<u>3.705.527.018.235</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	251.430.066.244	633.700.832.452	7.374.264.160	3.692.920.955.856
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(22.967.744.482)	(119.776.155)	(23.087.520.637)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(31.347.567.000)</u>	<u>251.430.066.244</u>	<u>610.733.087.970</u>	<u>7.254.488.005</u>	<u>3.669.833.435.219</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>2.796.763.360.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu quỹ	(1.132.790)	(1.132.790)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	278.543.546	278.543.546

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
(Lỗ) lãi thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(22.967.744.482)	194.625.805.614
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu để tính(lỗ) lãi trên cổ phiếu (cổ phiếu)	(119.776.155)	278.543.546
(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(82)	699
(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	(82)	699

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng doanh thu	8.124.546.310.522	6.257.601.802.668
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>7.901.504.422.402</i>	<i>6.115.286.928.945</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>207.801.946.700</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	<i>15.239.941.420</i>	<i>121.524.131.940</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>-</i>	<i>20.790.741.783</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(19.410.792.334)	(44.257.013.073)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(16.606.790.718)</i>	<i>(43.566.758.562)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(2.438.921.291)</i>	<i>(457.629.303)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(365.080.325)</i>	<i>(232.625.208)</i>
DOANH THU THUẦN	8.105.135.518.188	6.213.344.789.595
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>3.818.574.900.410</i>	<i>3.662.862.584.251</i>
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	<i>4.286.560.617.778</i>	<i>2.550.482.205.344</i>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.082.721.796	9.152.576.084
Lãi tiền gửi	4.016.849.620	7.049.407.843
Doanh thu hoạt động tài chính khác	350.000.000	-
TỔNG CỘNG	31.449.571.416	16.201.983.927

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn của thành phẩm	7.439.078.043.882	5.618.878.592.119
Giá vốn bán hàng hóa	283.911.808.000	-
Giá vốn phế liệu đã bán	18.050.755.698	70.809.435.501
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.489.729.553	-
Khác	9.173.414.456	19.080.450.374
TỔNG CỘNG	7.756.703.751.589	5.708.768.477.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	205.549.452.310	182.921.292.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá	87.345.458.144	20.365.985.092
TỔNG CỘNG	292.894.910.454	203.287.277.708

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng	40.043.411.271	24.303.127.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.163.237.231	4.895.615.384
Chi phí nhân viên	8.721.714.778	9.472.835.938
Chi phí công cụ dụng cụ	6.572.159.128	5.344.941.407
Chi phí vận chuyển	1.195.339.326	3.602.175.980
Chi phí khấu hao và hao mòn	142.360.140	123.832.906
Khác	14.248.600.668	863.725.700
Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.257.168.390	70.743.301.712
Chi phí nhân viên	39.232.147.167	42.821.704.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.338.948.236	15.440.177.157
Chi phí công cụ dụng cụ	3.109.756.887	2.003.377.502
Chi phí khấu hao	1.605.557.997	1.807.041.582
Khác	12.970.758.103	8.671.001.099
TỔNG CỘNG	109.300.579.661	95.046.429.027

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập khác	195.490.846.837	636.618.778
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
thuế tài chính	186.103.000.000	-
Thuê mặt bằng và thuê xe	5.627.201.036	-
Tiền phạt thu được	3.747.181.827	76.362.540
Các khoản khác	13.463.974	560.256.238
Chi phí khác	194.778.693.434	3.224.176.270
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định thuế tài chính	186.103.000.000	-
Các khoản phạt	4.208.372.756	21.401.944
Phân bổ lợi thế thương mại	2.750.510.244	2.750.510.244
Chi phí khác	1.716.810.434	452.264.082
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	712.153.403	(2.587.557.492)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	7.154.636.499.456	5.452.928.029.526
Chi phí nhân viên	224.528.667.120	158.138.233.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.739.085.163	456.697.995.179
Chi phí khấu hao và hao mòn	136.288.861.178	129.244.847.188
Chi phí khác	18.244.107.297	12.784.105.814
TỔNG CỘNG	<u>7.690.437.220.214</u>	<u>6.209.793.210.957</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế, các Công ty con và chi nhánh được hưởng mức ưu đãi như sau:

- Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:
 - (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
 - (ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty POM 2 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 15% đối với nhà máy cán và 10% đối với thành phẩm phôi. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành tương ứng trên thu nhập chịu thuế thu được từ các hoạt động khác.
- Dự án đầu tư nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, và ống thép màu được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:
 - (i) 17% trong vòng mười (10) năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có doanh thu (năm 2019) và 20% trong các năm tiếp theo;
 - (ii) miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.857.448.889	24.933.460.174
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(371.926.949)	(211.519.932)
TỔNG CỘNG	1.485.521.940	24.721.940.242

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.601.998.697)	219.857.031.301
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	(4.505.216.143)	32.069.422.139
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản chi phí không được trừ	643.264.215	911.552.807
Thuế được miễn	(1.857.448.889)	(10.233.460.174)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	6.623.209.478	1.738.880.446
Lỗ năm trước chuyển sang	(144.076.163)	(32.925.639)
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	959.523.194	484.968.159
Khác	(233.733.752)	(216.497.496)
Chi phí thuế TNDN	1.485.521.940	24.721.940.242

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi thuế chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 150.530.357.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 130.818.393.660 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
2018	2023	10.634.319.766	(720.380.815)	-
2019	2024	94.311.225.745	-	-
2020	2025	25.229.436.184	-	-
2021	2026	16.278.140.223	-	-
2022	2027	4.797.615.970	-	-
TỔNG CỘNG		151.250.737.888	(720.380.815)	-
				150.530.357.070

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt ("Công ty Thép Việt")	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Cùng chủ sở hữu
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc POM 1
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên Hội đồng Quản trị POM 2
Ông Đỗ Đức Chung	Bên liên quan khác
Ông Đỗ Văn Phúc	Bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	3.818.574.900.410	3.661.533.843.450
		Vay	127.000.000.000	-
		Mua dịch vụ	594.109.684	1.055.857.484
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.328.740.801
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên Hội đồng Quản trị POM 2	Vay	25.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.424.545.067.239	1.221.445.448.943
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Đỗ Đức Chung	Bên liên quan khác	Tạm ứng	5.400.000.000	5.400.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Bên liên quan khác	Tạm ứng	-	3.165.994.988
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Bên liên quan khác	Tạm ứng	-	1.500.000.000
Bà Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan khác	Tạm ứng	-	1.258.701.152
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Chủ tịch	Tạm ứng	-	247.612.407
			5.400.000.000	11.572.308.547
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	681.276.300	763.875.996
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc POM 1	Cổ tức	2.548.383.419	2.548.383.419
Ông Đỗ Văn Phúc	Bên liên quan khác	Cổ tức	2.290.750.000	2.290.750.000
			4.839.133.419	4.839.133.419
Phải trả dài hạn khác				
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên Hội đồng Quản trị POM 2	Mượn tiền	95.883.342.000	95.883.342.000
Vay dài hạn				
Ông Đỗ Xuân Chiêu (*)	Thành viên Hội đồng Quản trị POM 2	Vay	177.705.900.000	152.705.900.000
Công ty Thép Việt (**)	Công ty mẹ	Vay	127.000.000.000	-
			304.705.900.000	152.705.900.000

(*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng, đáo hạn ngày 23 tháng 5 năm 2025 với lãi suất vay 5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng, đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2025 với lãi suất vay 5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (" HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Chủ tịch HĐQT	336.703.365	429.969.989
Ông Bùi Quang Thuận	Phó Giám đốc Công ty Tôn Pomina	303.142.854	
Ông Đỗ Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	252.530.052	249.210.528
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Giám đốc POM 3	239.279.168	-
Ông Trương Thành Công	Phó Giám đốc POM 3	223.339.080	-
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc POM 1	138.082.560	-
TỔNG CỘNG		1.493.077.079	679.180.517

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

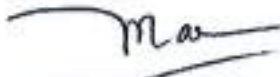
	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	9.372.147.710	26.772.975.631
Trên 1 đến 5 năm	37.488.590.840	107.965.460.523
Trên 5 năm	201.084.450.493	627.646.587.378
TỔNG CỘNG	247.945.189.043	762.385.023.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Vào tháng 7 năm 2022, POM 2, một công ty con hiện tại đã chuyển nhượng 51% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Tôn Pomina cho các đối tác riêng lẻ với tổng giá trị là 204.000.000.000 VND. Thông qua giao dịch này, Công ty TNHH Tôn Pomina không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Công ty..

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 6 năm 2022